

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

CÓ LỜI GIẢI

Câu 1: Văn hóa là gì? Phân biệt văn hóa với văn minh, văn hiến và văn vật.

Trả lời:

* **Khái niệm:** Theo Hồ Chí Minh: Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với những biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với những nhu cầu đời sống và đòi hỏi sự sinh tồn"

* **Phân biệt:**

- Văn hóa với văn minh

Lâu nay, không ít người vẫn sử dụng "văn minh" như một từ đồng nghĩa với "văn hóa". Thực ra đây là những khái niệm gần gũi, có liên quan mật thiết với nhau, song không đồng nhất. Văn hóa giàu tính nhân bản, nó hướng tới những giá trị muôn thuở; trong khi đó thì văn minh hướng tới sự hợp lý, sắp đặt cuộc sống sao cho tiện lợi". Nói đến văn minh, người ta chủ yếu nghĩ đến các tiện nghi vật chất.

Như vậy, văn hóa và văn minh khác nhau trước hết là ở tính giá trị: trong khi văn hóa là một khái niệm bao trùm, nó chứa cả các giá trị vật chất lẫn tinh thần, thì văn minh thiên về các giá trị vật chất mà thôi.

Văn hóa và văn minh còn khác nhau ở tính lịch sử: trong khi văn hóa luôn luôn có bề dày của quá khứ (tính lịch sử) thì văn minh chỉ là một lát cắt đồng đại, nó chỉ cho biết trình độ phát triển của văn hóa; từ "văn minh" có thể được định nghĩa khác nhau trong các từ điển khác nhau, song chúng thường có chung một nét nghĩa là nói đến "trình độ phát triển". Văn minh luôn là đặc trưng của một thời đại: nếu như vào thế kỷ XIX, chiếc đầu máy hơi nước đã từng là biểu tượng của văn minh thì sang thế kỷ XX, nó trở thành biểu tượng của sự lạc hậu, nhường chỗ cho tên lửa vũ trụ và máy vi tính. Một dân tộc có trình độ văn minh cao vẫn có thể có một nền văn hóa rất nghèo nàn, và ngược lại, một dân tộc lạc hậu vẫn có thể có một nền văn hóa phong phú.

Sự khác biệt của văn hóa và văn minh về giá trị tinh thần và tính lịch sử dẫn đến sự khác biệt về phạm vi: Văn hóa mang tính dân tộc, bởi lẽ nó có giá trị tinh thần và tính lịch sử, mà cái tinh thần và cái lịch sử là của riêng, không dễ gì mua bán hoặc thay đổi được; còn văn minh thì có tính quốc tế, nó đặc trưng cho một khu vực rộng lớn hoặc cả nhân loại, bởi lẽ nó chứa giá trị vật chất, mà cái vật chất thì dễ phổ biến, lây lan.

Và sự khác biệt thứ tư, về nguồn gốc: Văn hóa gắn bó nhiều hơn với phương Đông nông nghiệp, còn văn minh gắn bó nhiều hơn với phương Tây đô thị. Nếu văn minh liên quan chủ yếu với kỹ thuật thì văn hóa biểu hiện sự liên quan của con người với ba mặt: tự nhiên, con người và thần linh.

Như vậy, có thể khẳng định, văn minh nằm trong văn hóa.

- Văn hóa với văn hiến và văn vật

Văn hiến là những giá trị tinh thần do những người có tài đức chuyển tải, thể hiện tính dân tộc, tính lịch sử rõ nét. Văn hóa và văn hiến, do vậy, là 2 khái niệm tương đồng khi người ta dùng để chỉ đời sống tinh thần của xã hội. Song chúng khác nhau về tính lịch sử và phạm vi bao quát. Văn hóa là khái niệm rộng hơn văn hiến vì nó còn hàm nghĩa văn hóa vật thể.

Khái niệm văn vật thường được dùng theo nghĩa hẹp, gắn với những thành quả vật thể của văn hóa. Tuy văn vật cũng thể hiện sâu sắc tính dân tộc và tính lịch sử nhưng khi so sánh với khái niệm văn hóa, ta thấy văn vật cũng ở trong tương quan tựa như văn hiến nhưng từ một phía khác

Chung quy, văn minh, văn hiến, văn vật đều là những khái niệm bộ phận của văn hóa. Bởi vì văn hóa bao giờ cũng được dùng với một hàm nghĩa bao quát hơn.

Câu 2: Những thành tựu của Văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Trả lời:

Nền văn minh sông Hồng được hình thành cùng với sự ra đời của nhà nước Văn Lang - Âu Lạc và sự phát triển của đời sống vật chất và tinh thần của người Việt cổ. Trên cơ sở một nền kinh tế phát triển mạnh và phạm vi lãnh thổ được mở rộng từ vùng đồi núi, trung du đến vùng đồng bằng rộng lớn của sông Hồng, sông Mã, sông Cả, . . . đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao rõ rệt; tổ chức xã hội đạt đến một trình độ cao hơn, vượt khỏi thời nguyên thủy, bước sang thời đại văn minh đầu tiên của người Việt cổ - nền văn minh sông Hồng.

*** Về đời sống vật chất**

Sản xuất: Thóc gạo là nguồn lương thực chính của cư dân Văn Lang - Âu Lạc, chủ yếu là gạo nếp. Người bấy giờ dùng gạo nếp để thổi cơm, xôi, làm bánh chưng, bánh giầy. Sách Lĩnh nam chích quái ghi rằng ở thời Hùng Vương trồng được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm. Nhiều chiếc chõ gốm dùng để thổi xôi đã được tìm thấy ở các địa điểm thuộc văn hoá Đông Sơn. Ngoài thóc gạo là nguồn lương thực chính, cư dân Văn Lang - Âu Lạc còn sử dụng các loại hoa màu, rau quả, nhất là các loại cây có củ cung cấp chất bột như củ từ, khoai lang, sắn, củ mài, khoai sọ. Lúc thiếu thốn, người ta còn dùng các loại cây có bột khác như cây quang lang, búng, báng.

Thức ăn cũng khá phong phú, gồm các loại cá, tôm, cua, ốc hến, ba ba, các loại rau củ (bầu, bí, cà, đậu. . .). Thức ăn được chế biến theo nhiều cách khác nhau theo sở thích từng vùng, từng gia đình (đun nấu, nướng, muối, ăn sống. . .) Nghề chăn nuôi và săn bắn phát triển đã cung cấp thêm nguồn thức ăn cho mỗi gia đình. Cư dân bấy giờ đã biết chăn nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm (trâu, bò, lợn, gà, chó. . .). Trong thức ăn quen thuộc của cư dân Văn Lang - Âu Lạc còn có nhiều loại hoa quả vùng nhiệt đới như: vải, nhãn, mơ, mận, chuối, dưa hấu, cam, quýt, . . . Người ta cũng đã biết sử dụng nhiều thứ gia vị có nguồn gốc thực vật như gừng, họ. . . Nguồn lương thực và thực phẩm của người Việt cổ rất phong phú, đa dạng và rất giàu chất bột, chất đạm và các chất bổ khác. Đây là một biểu hiện của

cuộc sống vật chất được nâng cao, của sự phát triển kỹ thuật canh tác nông nghiệp của cư dân bấy giờ.

Tập quán ăn uống: Người Việt cổ bấy giờ có tục uống rượu gạo và ăn trầu. Rượu được nhắc đến nhiều trong các thư tịch cổ, truyện dân gian. Người Đông Sơn có thói quen ăn trầu, nhuộm răng đen. Dấu tích hạt cau, quả cau đã được tìm thấy ở Đông Sơn.

Trang phục của cư dân Văn Lang - Âu Lạc đã phản ánh một phần trình độ phát triển, óc thẩm mỹ và bản sắc văn hoá của người Việt cổ. Do nghề dệt phát triển, người Việt cổ đã sản xuất được nhiều loại vải khác nhau từ sợi đay, gai, tơ tằm, bông, ... nên đã đáp ứng được nhu cầu may mặc của nhân dân. Trong sinh hoạt đời thường, nam thường đóng khố, nữ mặc váy. Khố của nam giới có loại quần đơn và loại quần kép. Váy của nữ giới có loại váy quần và loại váy chui, được làm từ một mảnh vải dài, rộng. Tượng người đàn ông thối kèn ngồi trên cán đèn Việt Khê hay các tượng mặc váy dài trên thạp đồng Đào Thịnh đã phản ánh kiểu mặc đó. Phụ nữ ngoài mặc váy còn có yếm che kín ngực, áo xẻ giữa, thắt lưng quần ngang bụng và khăn quần đầu. Vào các ngày lễ hội, trang phục của nam nữ đẹp đẽ hơn: có mũ lông chim, váy xòe kết bằng lông chim hoặc lá cây và mang nhiều đồ trang sức đẹp (khuyên tai, hạt chuỗi, nhẫn, vòng tay, vòng cổ chân bằng đá, đồng).

Sự phát triển kinh tế, nhất là sự phát triển mạnh của nghề thủ công và kỹ thuật luyện kim đã tạo điều kiện làm phong phú, đa dạng các đồ trang sức. Điều đó cũng chứng tỏ đời sống vật chất của cư dân Văn Lang - Âu Lạc được nâng cao rõ rệt.

Về đầu tóc, người bấy giờ có bốn kiểu: kiểu tóc cắt ngắn, búi tóc, tết bím và tóc quần ngược lên đỉnh đầu. Trên thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái) có tượng nam tóc cắt ngắn ngang vai để xoã. Ở trống đồng Cổ Loa cũng có hiện tượng tương tự. Lối cắt tóc ngắn đến ngang lưng, để xoã khá phổ biến ở nam giới thời bấy giờ. Búi tóc cũng rất phổ biến ở cả nam giới và nữ giới. Nhiều người còn có kiểu chít một dải khăn nhỏ giữa trán và chân tóc, hoặc có đuôi khăn thả dài phía sau. Có thể nói, kiểu tóc cắt ngắn buông xoã sau lưng và búi tóc cao sau đầu là hai kiểu tóc phổ biến nhất của người Đông Sơn. Người Việt cổ bấy giờ còn có tục xăm mình.

Nhà ở có nhiều kiểu như nhà sàn, nhà mái cong làm bằng gỗ, tre, nứa. Trên trống đồng Đông Sơn ta thấy có 2 kiểu nhà: nhà sàn mái cong hình thuyền và mái tròn hình mũi thuyền, sàn thấp, mái rủ xuống như mái tranh đến gần sàn, có cầu thang lên xuống. Mỗi công xã nông thôn bao gồm một số nhà sàn quần tụ bên nhau trong một địa vực, hình thành những xóm làng định cư lâu dài mà thời đó thường gọi là kẻ, chềng - tức là nơi chốn, chạ tức là tục kết đôi làng quê. Các vật dụng trong sinh hoạt gia đình rất phong phú như bình, vò, thạp, mâm, chậu, bát bằng đồ gốm hay bằng đồng. Ngoài ra, có những đồ dùng làm bằng tre, nứa, mây, vỏ bầu, ...

Phương tiện giao thông chủ yếu là thuyền bè. Thuyền có thuyền độc mộc, thuyền ván với các kiểu loại khác nhau: thuyền chiến, thuyền tải, thuyền bơi trải. Trên bộ còn sử dụng súc vật như voi, trâu, bò, ngựa.

*** Đời sống tinh thần**

Cư dân Văn Lang - Âu Lạc đã đạt đến một trình độ thẩm mỹ, tư duy khá cao. Những sản phẩm đẹp, tiêu biểu như trống đồng, thạp đồng, trang sức bằng đồng nói lên kỹ thuật luyện đồng đã đạt đến đỉnh cao (từ cách xây dựng các lò đúc, khuôn đúc, nguyên liệu pha

chế hợp kim, làm hoa văn, . . .). Người xưa tùy theo chức năng sử dụng của từng loại công cụ mà tạo nên một hợp kim hay tỷ lệ giữa các hợp kim cho phù hợp với cách chế tạo đồ đồng của người Đông Sơn, thể hiện khá rõ nét trình độ tư duy khá cao của người Việt cổ. Điều này còn được thể hiện ở trình độ luyện sắt bấy giờ với phương pháp hoàn nguyên trực tiếp thành loại sắt xốp.

Trong quá trình quy tụ các bộ lạc sống trên cùng một phạm vi đất đai đã hình thành lãnh thổ chung, đã nổi lên xu hướng thống nhất, đoàn kết, hoà hợp trước yêu cầu trị thủy, làm thủy lợi để phát triển nông nghiệp và chống ngoại xâm.

Từ ý thức cộng đồng đã nảy sinh *tín ngưỡng* thờ cúng tổ tiên, sùng bái các anh hùng, các thủ lĩnh. Cụ thể, trong ý thức tư tưởng của cư dân bấy giờ, là các cộng đồng cư dân của nước Văn Lang - Âu Lạc đều có cùng chung một cội nguồn, một tổ tiên. Bên cạnh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên mới nảy sinh, người đương thời còn bảo lưu những tàn dư của các hình thức tôn giáo nguyên thủy như: tín ngưỡng vật tổ, ma thuật, phồn thực với những nghi lễ cầu mong được mùa, giống nòi phát triển. *Nhiều phong tục tập quán* được định hình đã nói lên sự phong phú và phát triển của đời sống tinh thần trong xã hội Hùng Vương như tục ăn đất, uống nước bằng mũi, tục giã cối (để làm hiệu lệnh, truyền tin), tục cưỡi xin, ăn hỏi, ma chay, chôn cất người chết trong mộ đất, mộ có quan tài hình thuyền, chôn chồng lên nhau, chôn trong nồi vò úp nhau, chôn theo đồ tùy táng bằng hiện vật.

Lễ hội bấy giờ rất phổ biến, thịnh hành, là một phần quan trọng trong đời sống tinh thần của người Văn Lang - Âu Lạc. Lễ hội được tiến hành rải rác quanh năm, trong đó đặc sắc nhất là ngày hội mùa với nhiều nghi lễ như đâm trâu, bò và các hình thức diễn xướng dân gian (đoàn người hoá trang, vừa đi vừa múa, tay cầm giáo, lao, nhạc cụ. . .). Bên cạnh đó, còn có những hội thi tài, thi sức khoẻ, hội đâm trâu, hội cầu nước, hội mừng năm mới.

Trong cuộc sống, cư dân thời Hùng Vương rất thích cái đẹp và hướng tới cái đẹp. *Đồ trang sức*, công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt cũng như vũ khí không những hết sức phong phú mà còn đạt đến trình độ kỹ thuật và mỹ thuật rất cao, có những thứ có thể xem như là những tác phẩm nghệ thuật. Nghệ thuật Đông Sơn trở thành đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình thời Hùng Vương. Nghệ thuật đó vừa phản ánh cuộc sống thường nhật của cư dân Việt cổ, vừa thể hiện mối quan hệ giữa con người với thế giới chung quanh, với những đường nét có tính ước lệ, cách điệu và một bố cục cân xứng, hài hoà.

Nghệ thuật âm nhạc cũng phát triển. Có nhiều nhạc cụ được chế tạo và sử dụng bộ gõ có trống đồng, trống da, chuông nhạc, phách, bộ hơi (khèn). Trong các nhạc cụ, tiêu biểu nhất là trống đồng. Kết cấu trống đồng gồm có phần tang phình ra, phần thân và chân trống loe ra giúp cho hình dáng trống đẹp, có sức cộng hưởng làm cho âm thanh vang xa. Cư dân bấy giờ biết sử dụng nhiều nhạc cụ phối hợp trong các lễ hội. Trên trống đồng Đông Sơn có cảnh sử dụng dàn trống đồng từ 2 đến 4 chiếc, dàn cồng từ 6 đến 8 chiếc và một tốp người vừa múa vừa sử dụng những nhạc khí khác nhau như chuông, khèn, sênh. Trên trống đồng có hình ảnh người nhảy múa hoá trang và múa vũ trang. Có tượng đồng Đông Sơn thể hiện hai người cồng nhau, vừa thổi khèn, vừa nhảy múa.

Cùng với trống đồng – di vật tiêu biểu của nền văn hóa Đông Sơn và văn minh sông Hồng, công trình kiến trúc thành Cổ Loa cũng biểu hiện trình độ phát triển cao của cư dân thời Văn Lang - Âu Lạc.

+ Tổ chức xã hội

Đứng đầu nhà nước Văn Lang - Âu Lạc là nhà vua, cha truyền con nối. Giúp việc cho nhà vua có các Lạc hầu, Lạc tướng. Nhà nước Văn Lang đã có một đội quan thường trực với vũ khí bằng đồng, như: dùi chiến, giáo mác, dao găm. Đặc biệt, họ biết sử dụng thành thạo các loại cung nỏ, có loại bắn một lần được nhiều mũi tên. Thời Âu Lạc, nhà vua đóng đô ở thành Cổ Loa.

Đơn vị xã hội cơ sở của người Việt cổ là các làng bản, đứng đầu làng bản là các Bồ chính (thường là một người già làng), Bình dân làng xã gọi là Lạc dân. Trong làng xã, tinh thần cộng đồng rất sâu đậm. Họ sống quây quần giúp đỡ lẫn nhau, đoàn kết cùng chống kẻ thù đến xâm lấn. Tổ chức gia đình: phụ quyền.

Câu 3: Nội dung cơ bản của triết lí Âm - Dương. Ảnh hưởng của triết lí Âm - Dương đến nhận thức và tính cách người Việt.

Trả lời:

* *Nội dung cơ bản của triết lí Âm - Dương*

- Bản chất của triết lí Âm - Dương

Âm dương là hai khái niệm để chỉ hai thực thể đối lập ban đầu tạo nên toàn bộ vũ trụ. Âm thể hiện cho những gì yếu đuối nhỏ bé, tối tăm, thụ động, nữ tính, mềm mại... đối lập nó là dương thể hiện sự mạnh mẽ, cho ánh sáng, chủ động, nam tính, cứng rắn... Triết lý giải thích vũ trụ dựa trên âm và dương được gọi là triết lý âm dương mà bản chất của nó là sự kết hợp giữa các mặt đối lập.

- Hai qui luật của triết lí Âm - Dương

+ Quy luật về bản chất của các thành tố

- Không có gì hoàn toàn âm hoặc hoàn toàn dương, và
- Trong âm có dương, trong dương có âm.

Quy luật này cho thấy việc xác định một vật là âm hay dương chỉ là tương đối, trong sự so sánh với một vật khác. Ví dụ về trong âm có dương: đất lạnh nên thuộc âm nhưng càng đi sâu xuống lòng đất thì càng nóng; về trong dương có âm: nắng nóng thuộc dương, nhưng nắng nhiều sẽ có mưa nhiều (hơi nước bay lên) làm nên mưa lạnh thuộc âm. Chính vì thế mà việc xác định tính âm dương của các cặp đối lập thường dễ dàng. Nhưng đối với các vật đơn lẻ thì khó khăn hơn nên có hai hệ quả để giúp cho việc xác định tính âm dương của một đối tượng:

Muốn xác định được tính chất âm dương của một đối tượng thì trước hết

phải *xác định được đối tượng so sánh*. Màu trắng so với màu đỏ thì là âm, nhưng so với màu đen thì là dương. Ta có thể xác lập được mức độ âm dương cho nhiều hệ; ví dụ, về màu sắc thì đi từ âm đến dương ta có đen-trắng-xanh-vàng-đỏ (đất "đen" sinh ra mầm lá "trắng", lớn lên thì chuyển thành "xanh", lâu dần chuyển thành lá "vàng" và cuối cùng thành "đỏ")

Muốn xác định được tính chất âm dương của một đối tượng thì phải *xác định được cơ sở so sánh*. Ví dụ, nước so với đất thì, về độ cứng thì nước là âm, đất là dương; nhưng về độ linh động thì nước là dương, đất là âm.

+ Quy luật về quan hệ giữa các thành tố

- Âm dương gắn bó mật thiết với nhau, vận động và chuyển hóa cho nhau, và
- Âm phát triển đến cùng cực thì chuyển thành dương, dương phát triển đến cùng cực thì chuyển thành âm.

Ngày và đêm, tối và sáng, mưa và nắng, nóng và lạnh, . . . luôn chuyển hóa cho nhau. Cây màu xanh từ đất "đen", sau khi lớn chín "vàng" rồi hóa "đỏ" và cuối cùng lại rụng xuống và thối rữa để trở lại màu "đen" của đất. Từ nước lạnh (âm) nếu được đun nóng đến cùng cực thì bốc hơi lên trời (thành dương), và ngược lại, nếu được làm lạnh đến cùng cực thì nó sẽ thành nước đá (thành âm).

Tất cả các quy luật trên được thể hiện đầy đủ trong biểu tượng âm dương nói lên bản chất và sự chuyển hóa của âm và dương.

* Ảnh hưởng của Triết lý Âm - Dương đến nhận thức và tính cách người Việt

Trong khi Đông Bắc Á là trung gian giữa Đông Nam Á và phương Tây thì Việt Nam là trung gian giữa phần còn lại của Đông Nam Á với Đông Bắc Á. Việt Nam vừa nằm trong Đông Nam Á là cái nôi sinh ra triết lý âm dương nguyên thủy, lại vừa nằm trong vòng ảnh hưởng của Trung Hoa là nơi tạo nên triết lý âm dương hoàn thiện nên tính cách của người Việt thể hiện ảnh hưởng của tư duy âm dương rất mạnh.

+ Tính ưa hài hòa

Tính cách thứ nhất thuộc loại này là **tính ưa hài hòa**, còn có thể gọi là tư duy lưỡng phân lưỡng cực. Nó thể hiện ở chỗ, người Việt Nam nắm rất vững quy luật "trong âm có dương, trong dương có âm".

(a) Trong kho tàng tục ngữ ca dao Việt Nam, có các câu phản ánh **nhận thức dân gian** về quy luật "trong âm có dương, trong dương có âm", kiểu như: *Trong rủi có may, trong dở có hay, trong họa có phúc; Người có lúc vinh lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong*, v. v. .

(b) Do nắm vững quy luật "trong âm có dương, trong dương có âm" nên ở Việt Nam, mọi thứ thường thể hiện theo **cặp đôi** tạo nên âm dương hài hòa. Tổ quốc là "đất - nước", "non - nước", "non - sông". Người Êđê có sông đực và sông cái (*krông nô và krông ana*). Trống đồng của người Ê-đê, Lô Lô có trống đực và trống cái. Câu hò trong dân gian có một vế trống và một vế mái (câu hò *mái hai, mái ba* có nghĩa là một câu trống đi với hai hoặc ba câu mái). Anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo và nàng Liễu Hạnh vốn chẳng có liên quan gì với nhau và sống cách nhau tới ba thế kỷ, nhưng khi được tôn lên làm thánh, nhân dân bèn ghép lại thành đôi Cha - Mẹ (*Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ* - tục ngữ).

(c) Trong khi thủy tổ của người Hán là một ông Bàn Cổ, của người Hàn là một ông Dangun (Đàn Quân) thì thủy tổ của người Việt là cặp đôi Lạc Long Quân và Âu Cơ biểu hiện cho Rồng và Tiên (cá sấu và chim); thủy tổ của người Mường là chàng Hươu và nàng Cá, v. v. .

Người Chăm có hai bộ tộc là tộc *cau* (đặc, dương) và tộc *dừa* (rỗng, nước, âm). Người Chân Lạp sống ở hai vùng là *Thủy Chân Lạp* (âm) và *Lục Chân Lạp* (dương). Ở Tây Nguyên từng tồn tại trong một thời gian dài hai nhà nước *Thủy Xá* (Potao Ia) và *Hỏa Xá* (Potao Pui).

(d) Ngay cả những khái niệm đơn độc của dân tộc khác khi du nhập vào Việt Nam cũng được nhân đôi thành cặp: Thần mai mối ở Trung Hoa chỉ là một *ông Tư Hồng* thì vào Việt Nam được nhân đôi thành *ông Tư* và *bà Nguyệt*. Người Hoa ở Chợ Lớn (Tp. Hồ Chí Minh) dựng lên hai miếu thờ Quan Công và Thiên Hậu riêng rẽ thì người Việt ở đây lập tức ghép hai nhân vật vốn không liên quan gì với nhau ấy thành một cặp và gọi hai miếu đó là “chùa Ông - chùa Bà”.

+ Triết lý sống quân bình

Nếu việc nắm vững quy luật “trong âm có dương, trong dương có âm” tạo nên tính ưa hài hòa thì việc nắm vững quy luật “âm dương chuyển hóa” đã giúp người Việt có được **triết lý sống quân bình**.

(a) Trong kho tàng văn hóa dân gian người Việt, có các câu tục ngữ phản ánh nhận thức về quy luật âm dương chuyển hóa, kiểu như: *Sướng lắm khổ nhiều; quan cả vạ to; trèo cao ngã đau; ghét của nào trời trao của ấy*; v. v. .

(b) Từ đó dẫn đến triết lý sống quân bình, vừa phải: Trong việc ăn, không ăn nhanh quá, không ăn chậm quá; không ăn hết sạch, không để thừa nhiều. Trong ứng xử thì *ở sao cho vừa lòng người, ở rộng người cười, ở hẹp người chê*. Trong giao tiếp thì đề cao cách nói nước đôi: *Làm trai nước hai mà nói; người khôn ăn nói nửa chừng, để cho người dại nửa mừng nửa lo*, v. v. . Ngay cả khi ước vọng cũng không tham lam: *Cầu sung vừa đủ xài*.

(c) Triết lý sống quân bình được thể hiện không chỉ nơi người sống mà cả nơi người chết: Trong mộ cổ ở Lạch Trường (Thanh Hóa) vào thế kỷ III TCN. , các đồ vật tùy táng bằng gỗ (dương) được đặt ở phía Bắc (âm) và các đồ vật bằng gốm (âm) được đặt ở phía Nam (dương)

(d) Trong khi biểu tượng âm dương truyền thống của Trung Hoa là hai vạch ngắn “-” với một vạch dài “ $\frac{3}{4}$ ” của bát quái và hình tròn chia hai nửa bằng chữ S của Đạo giáo thì biểu tượng âm dương truyền thống khá bền vững của Việt Nam là cặp hình vuông - tròn. Ý niệm vuông - tròn với nghĩa là sự *hài hòa, quân bình*, do vậy mà *viên mãn, hoàn chỉnh* được thể hiện khắp nơi: Từ ý niệm (ví dụ: “cuộc vuông tròn” = hôn nhân), qua phong tục (bánh chưng bánh dày), đến các hiện vật.

Cái cối giã gạo của người Kh'mer có hình trong tròn, ngoài vuông. Trong tròn là để thuận tiện cho việc giã gạo, còn ngoài vuông thì mang ý nghĩa biểu tượng âm dương thuần túy thể hiện sự hài hòa. Năm 1995 chúng tôi đã phát hiện ra rằng hình “tròn ngoài vuông trong” ở rìa ngoài mặt trống đồng Thôn Mống (Nho Quan, Ninh Bình) của Việt Nam mà lâu nay được miêu tả là “trang trí bằng hình đồng tiền” có liên quan mật thiết với hình “vuông ngoài tròn trong” trên rìa trống Yên Bồng (Lạc Thủy, Hòa Bình) và chính là những hình biểu tượng âm dương “tròn vuông” và “vuông tròn” lồng vào nhau. Tiền đồng cổ với lỗ vuông của Tần Thủy Hoàng xuất hiện sau đó.

Triết lý sống quân bình có nguồn gốc từ phương Nam được Khổng Tử và Lão Tử tiếp nhận thành tư tưởng *trung dung, trung đạo* và được xem như một phẩm chất mà nho sĩ, đạo sĩ phải rèn luyện để hướng đến. Chính bởi chứa đựng những tư tưởng vay mượn khác thường này mà Nho gia và Đạo gia nguyên thủy đều không được xã hội đương thời đề cao. Về bản chất, văn hóa Trung Hoa (phương Bắc) mang *tính cực đoan* hơn nhiều so

với văn hóa phương Nam: Nho giáo coi trọng lễ nghi một cách cực đoan; Đạo giáo vô vi một cách cực đoan; Phật giáo Thiền tông thì phá chấp một cách cực đoan.

+ Tính linh hoạt

Chính triết lý quân bình âm dương đã tạo ra ở người Việt một lối sống chừng mực và **linh hoạt**. Trong khi gốc văn hóa du mục lại tạo nên ở người Hán tính cực đoan với quyết tâm *cải tạo* hoàn cảnh (vd: hình tượng *Tinh Vệ lấp biển*, *Ngư Công dời núi*) thì người Việt Nam có xu hướng *thích nghi* với mọi hoàn cảnh (*ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy* - tục ngữ). Nếu văn hóa Trung Hoa (phương Bắc) coi trọng cuộc sống thể tục thì văn hóa Việt Nam coi trọng *tương lai* (tinh thần *lạc quan*): Khi nhỏ mà khổ thì tin rằng về già sẽ sướng, suốt đời khổ thì tin rằng đời con mình sẽ sướng: *Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời; Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ* (tục ngữ).

Tính cách người Việt với những biểu hiện mang tính dân gian nguyên thủy như trên cho thấy rõ ràng ảnh hưởng sâu đậm của triết lý âm dương. Chúng hoàn toàn khác xa với truyền thống văn hóa dân gian Trung Hoa tương ứng. Đó cũng chính là những bằng chứng bổ sung, củng cố thêm cho kết luận của chúng tôi về nguồn gốc Đông Nam Á của triết lý âm dương.

Câu 4: Các quy luật vận động của Ngũ hành. Phân tích một số ứng dụng của Ngũ hành trong văn hóa Việt Nam.

Trả lời:

*** Các quy luật vận động của Ngũ hành**

Tương sinh: Giữa Ngũ Hành có mối quan hệ nuôi dưỡng, giúp đỡ, thúc đẩy nhau, đó là quan hệ Tương sinh. Còn bao hàm ý là hành nào cũng có quan hệ trên hai phương diện: cái sinh ra nó (sinh nhập) và cái nó sinh ra (sinh xuất).

- Mộc sinh Hỏa
- Hỏa sinh Thổ
- Thổ sinh Kim
- Kim sinh Thủy
- Thủy sinh Mộc

Tương khắc: Giữa Ngũ Hành có mối quan hệ ức chế nhau để giữ thế quân bình, đó là quan hệ Tương khắc. Trong tương khắc, mỗi hành cũng lại có hai mối quan hệ: cái khắc nó (khắc nhập) và cái nó khắc (khắc xuất).

- Mộc khắc Thổ
- Thổ khắc Thủy
- Thủy khắc Hỏa
- Hỏa khắc Kim
- Kim khắc Mộc

Tương thừa (Thừa: thừa thế lẫn áp): Trong điều kiện bất thường, Hành này khắc hành kia quá mạnh, khi đó mối quan hệ Tương khắc biến thành quan hệ Tương thừa. Chẳng hạn: bình thường Mộc khắc Thổ, nếu có một lý do nào đó mà Mộc tăng khắc Thổ, lúc đó gọi là Mộc thừa Thổ.

Tương vũ (Vũ: hàm ý khinh hờn): Nếu Hành này không khắc được Hành kia thì quan hệ Tương khắc trở thành quan hệ Tương vũ. Chẳng hạn: bình thường Thủy khắc Hỏa, nếu vì một lý do nào đó làm Thủy giảm khắc Hỏa (nói cách khác: Hỏa “khinh hờn” Thủy) thì lúc đó gọi là Hỏa vũ Thủy.

Quy luật chế hóa Ngũ Hành:

- Mộc khắc Thổ - Thổ sinh Kim - Kim khắc Mộc
- Hỏa khắc Kim - Kim sinh Thủy - Thủy khắc Hỏa
- Thổ khắc Thủy - Thủy sinh Mộc - Mộc khắc Thổ
- Kim khắc Mộc - Mộc sinh Hỏa - Hỏa khắc Kim
- Thủy khắc Hỏa - Hỏa sinh Thổ - Thổ khắc Kim

*** Một số ứng dụng của Ngũ hành trong văn hóa Việt Nam**

Ngũ hành có ứng dụng rất rộng rãi. Sở dĩ như vậy là vì các hành trong Ngũ hành là những khái niệm vừa cụ thể, vừa trừu tượng, chúng rất đa nghĩa.

Về mặt văn hóa, đáng chú ý là hệ thống các màu biểu và vật biểu theo Ngũ hành:

Về màu biểu

Hai màu đen, đỏ mang tính đối lập âm/dương rõ rệt nhất nên ứng với 2 hành Thủy - Hỏa (2 phương Nam - Bắc). Hai màu xanh, trắng cũng đối lập âm dương nhưng kém rõ rệt hơn, ứng với 2 hành Mộc - Kim. Màu vàng ứng với hành thổ ở trung ương.

Về vật biểu

Rùa - chim - rồng - hổ - người. Đáng chú ý là trong số vật biểu cho 5 phương thì đã có 3 là những động vật tiêu biểu của vùng Nam sông nước - chim, rồng, rùa; thành ngữ VN có câu: nhất điệu, nhì xà, tam ngư, tứ tượng.

Phương Nam: Chim: loài vật luôn quy tụ về phương nam nắng ấm. Không phải ngẫu nhiên mà người Lạc Việt xưng là dòng dõi họ Hồng Bàng (1 loài sếu lớn) và trên các trống đồng là cả một thế giới các loài chim, con người cũng dùng lông chim để hóa trang.

Phương Đông: Rồng: con vật do người Bách Việt tưởng tượng ra trên cơ sở nguyên mẫu là cá sấu và rắn. Tính cách trọng tình cảm, hiếu hòa của người nông nghiệp đã biến con cá sấu nguyên mẫu ác độc thành con rồng tưởng tượng cao quý, hiền lành. Rồng còn là con vật mang đủ tính tổng hợp và linh hoạt của văn hóa nông nghiệp với các đối lập nước/lửa, nước/trời (sinh ra từ nước rồi bay lên trời và phun lửa) linh hoạt tới mức không cần cánh mà vẫn có thể bay lên trời được.

Phương Tây: Hổ: con vật đại diện rất phù hợp cho văn hóa gốc du mục trọng động, trọng sức mạnh.

Phương Bắc: Rùa: là phương của hành Thủy: nước là cái có tầm quan trọng số một (sau đất) đối với nghề nông lúa nước mà con rùa thì gắn liền với nước.

Trung ương: người: cai quản bốn phương, muôn loài.

Vật biểu của hành/phương nào thì mang theo màu biểu của hành/phương ấy. Cho nên khi xã hội có vua, mà vua thì cai quản con người, con người cai quản muôn loài, thành ra Vua mới giành lấy màu vàng (màu của hành thổ, của Trung ương, của con người) làm của riêng cho mình. Vua mặc áo màu vàng là vì vậy.

Trong truyền thống dân gian, ta thường bắt gặp nhiều ứng dụng của ngũ hành. Chẳng hạn, người Việt trị tà ma bằng bùa Ngũ sắc, bằng bức tranh dân gian Ngũ hổ vẽ 5 con hổ ở 5 phương với 5 màu theo ngũ hành với ý nghĩa: Hổ tượng trưng cho sức mạnh, trấn trị ở khắp phương, tà ma không còn lối thoát. Ở các lễ hội sử dụng những cờ hình vuông mau bằng vải 5 màu theo ngũ hành. Không gian vũ trụ đối với Việt Nam không phải bốn phương mà là 5 phương theo Ngũ hành, không phải 8 hướng mà là 9 hướng. Cũng không phải ngẫu nhiên mà 6 ngọn núi ở Non nước (Quảng Nam) được quy về 5 để gọi là Ngũ Hành Sơn. Ở lăng Trần Thủ Độ (Thái Bình) có đặt tượng hổ đá phía tây, rồng ở phía đông, phượng (chim) ở phía nam, rùa ở phía bắc, mộ Trần Thủ Độ ở giữa theo đúng quy định vật biểu trong Ngũ hành.

Một điều rất đáng chú ý là trong các ứng dụng dân gian của Ngũ hành ngoài trung ương là vị trí trung tâm thì phương nam và phương đông (phương của văn hóa gốc nông nghiệp) thường được coi trọng hơn bắc và tây (phương của văn hóa gốc du mục). Chẳng hạn trong truyền thuyết Nam Tào – Bắc Đẩu, trong khi thần Nam Tào giữ sổ sinh ở phương Nam thì Bắc Đẩu giữ sổ tử lại ở phương bắc (bên phải Ngọc Hoàng). Trong khi màu đỏ là màu của niềm vui và sự tốt lành, màu xanh là màu của sự sống, thì màu trắng là màu của chết chóc, màu đen là màu tang thứ 2.

Một hướng khác đi theo con đường phân đôi cặp lưỡng nghi Âm – dương thành Tứ tượng, rồi từ tứ tượng phân đôi tiếp thành Bát quái. Để trừ tà ma, trong dân gian phương Nam sử dụng Ngũ hành làm bùa thì người phương bắc dùng bát quái làm bùa.

Câu 5. Cơ cấu bữa ăn và đặc trưng cơ bản trong bữa ăn của người Việt.

Trả lời:

Người Việt rất quan trọng việc ăn “Có thực mới vực được đạo – Trời đánh tránh miếng ăn”, “Ăn” quan trọng đến mức xuất hiện trong nhiều câu nói, đứng trc nhiều hành động thường ngày: ăn uống, ăn ở, ăn mặc, ăn nói, ăn chơi, ăn học, ăn ngủ, ăn nằm, ăn cắp, ăn trộm...

*** Cơ cấu bữa ăn**

Thể hiện đặc trưng văn hóa nông nghiệp lúa nước của ng Việt, trong cơ cấu của bữa ăn: Cơm – rau – cá – thịt. Thành phần đầu tiên và quan trọng nhất là cơm

+ Cơm được làm từ gạo, gạo đứng vị trí đầu tiên trong cơ cấu bữa ăn: “Người sống về gạo, cá bạo về nước”, bữa ăn của người Việt gọi là bữa cơm. Người Việt trồng cả hai loại lúa: nếp và tẻ. Cây lúa tẻ là loại cây trồng chính nên gạo tẻ được dùng trong bữa ăn hàng ngày: “Cơm tẻ là mẹ ruột”, “Đói thì thèm thịt thèm xôi, hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường”. Người Việt còn coi cây lúa là tiêu chuẩn của cái đẹp: “Em xinh là xinh như cây

lúa”. Người Việt không chỉ tận dụng cây lúa thành gạo để nấu cơm mà còn biết tận dụng từ gạo để làm bún và làm bánh: bánh lá, bánh đúc, bánh tráng... Gạo nếp được dùng làm xôi, làm bánh mận, bánh ngọt...

+ Rau: Là nước nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa, nông nghiệp lại là ngành kinh tế chủ yếu nên rau quả vô cùng phong phú. Việc dùng rau trong cơ cấu bữa ăn chứng tỏ khả năng tận dụng môi trường tự nhiên của người Việt. Người Việt thường hay nói: “Đói ăn rau, đau uống thuốc”. Ngoài ra còn có những loại rau dùng làm gia vị như: hành, rau răm, rau diếp cá... Gia vị cũng là thành phần không thể thiếu trong bữa ăn của người Việt.

+ Cá đại diện cho thủy sản: Việt Nam có phía Đông giáp với biển Đông lại có hệ thống sông ngòi, ao hồ chằng chịt nên dùng cá trong cơ cấu bữa ăn cũng là khả năng tận dụng môi trường tự nhiên của người Việt. “Cơm với cá như má với con” tận dụng các loài thủy sản để chế biến ra một thứ đồ chấm đặc biệt là nước mắm, các loại nước mắm nổi tiếng: Nghệ An, Phan Thiết, Phú quốc Thực phẩm được chế biến từ thủy sản cũng rất đa dạng: nấu chín, ướp mắm, phơi khô. Chế biến cũng có nhiều cách: chiên, xào, kho, luộc, nướng, gỏi...

+ Thịt cũng là một thành phần quan trọng trong cơ cấu bữa ăn. Thịt có thể dùng kết hợp với cơ cấu nói trên, có thể thay thế cho cá trong các bữa cơm của người Việt. Người Việt thường ăn các loại thịt như: thịt lợn, thịt vịt, thịt gà, thịt bò, thịt trâu, thịt cày... “Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó, chết xuống âm phủ biết có hay không?”.

+ Đồ uống hút

Truyền thống của người Việt có trà, cau, thuốc lá, nước vối. rượu gạo, chúng đều là những sản phẩm cổ truyền của nghề trồng trọt đông nam á:

Ăn Trà Cau

Rượu

Cây chè và tục uống chè

*** Đặc điểm trong văn hóa ăn của người Việt**

+ Tính tổng hợp

Tất cả các món ăn đều có sự pha trộn, kết hợp hài hòa của nhiều nguồn nguyên vật liệu. Trong chế biến thức ăn, tổng hợp nhiều loại thức ăn, gia vị... Chế biến đảm bảo cơ cấu đủ ngũ chất: bột – nước – khoáng – đạm – béo, đủ ngũ vị: chua – cay – ngọt – mặn – đắng; đủ ngũ sắc: trắng – xanh – vàng – đỏ – đen. Nước chấm cũng mang tính tổng hợp rất đặc biệt nước mắm với vị mặn đậm đà được kết hợp với vị cay của gừng, ớt, tiêu, vị chua của chanh, giấm, vị ngọt của đường... Trong cách ăn, tính tổng hợp được biểu hiện qua việc ăn nhiều món trong bữa ăn. Cách ăn tổng hợp, tác động vào đủ mọi giác quan: mũi ngửi mùi thơm, mắt nhìn màu sắc hài hòa của bàn ăn, lưỡi nếm vị ngon của thức ăn, tai nghe tiếng kêu ròn tan của thức ăn. Người Việt ăn uống nhiều món cùng một lúc. Cách ăn của người Việt còn tổng hợp cái ngon của nhiều yếu tố: thời tiết, chỗ ăn, bè bạn, người thân, không khí bữa ăn...

+ Tính linh hoạt

Tính linh hoạt của người Việt Nam thể hiện rất rõ trong cách ăn và còn thể hiện trong dụng cụ ăn : truyền thống sử dụng dụng cụ là đôi đũa, đó là cách ăn đặc thù mô phỏng động tác của con chim nhặt hạt xuất phát từ những thứ ăn những thứ ko thể dùng tay bốc hoặc mó tay vào được (cơm, cá, nước mắm. .)thể hiện trong cách ăn, trong dụng cụ đựng thức ăn: đôi đũa lấy vật liệu từ tre, gỗ

Ứng xử khi ăn: “ăn trông nòi, ngồi trông hương”

+ Tính cộng đồng

Thể hiện trong văn hóa ăn tập thể của người Việt, biểu hiện của tính cộng đồng là việc ăn chung, uống chung, “một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp”. Trong khi ăn thích trò chuyện cùng nhau... và thú uống rượu cần của người vùng cao là biểu hiện triết lý thâm thúy về tính cộng đồng sống chết có nhau.

Tính cộng đồng đòi hỏi ở con người 1 thứ văn hóa cao trong ăn uống " Ăn trong nòi ngồi trong hương". Vì nét truyền thống của người Việt trong bữa ăn là mực thước, tính mực thước là biểu hiện của khuynh hướng quân bình trong âm dương nó đòi hỏi " ăn chậm nhai kỹ"

Khi ăn cơm khách 1 mặt phải ăn cho ngon miệng để tỏ lòng biết ơn và tôn trọng chủ nhà, mặt khác phải chừa ra 1 ít trong các đĩa đồ ăn để tỏ rằng mình không chết đói, không tham ăn. Tục ngữ có câu : Ăn hết bị đòn. ăn còn mất vợ. Nồi cơm và chén nước mắm là hai biểu tượng của tính cộng đồng trong bữa ăn (cũng giống như sân đình, bến nước là biểu tượng cho tính cộng đồng nơi làng xã). Người Việt ăn cơm chung cùng một nồi cơm, chấm chung chén nước mắm. Biểu hiện của tính mực thước ở chỗ tôn trọng khách “tiên khách hậu chủ”

+ Tính biện chứng

Người Việt Nam đặc biệt chú trọng đến quan hệ biện chứng Âm- Dương bao gồm 3 mặt liên quan mật thiết với nhau là: âm dương của thức ăn, sự quân bình âm dương trong cơ thể và sự cân bằng âm dương giữa con người với môi trường tự nhiên.

Để tạo nên những món ăn có sự cân bằng âm dương người Việt phân biệt thức ăn theo 5 mức âm dương ứng với ngũ hành: hàn (lạnh), nhiệt (nóng), ôn (ấm), lương (mát), bình (trung tính).

Để tạo nên sự quân bình âm dương trong cơ thể ngoài việc ăn các món chế biến có tính đến sự quân bình âm dương người Việt Nam còn sử dụng thức ăn như những vị thuốc để điều chỉnh sự mất quân bình âm dương trong cơ thể. Mọi bệnh tật đều do mất quân bình âm dương vì vậy mọi người bị ốm do quá âm cần ăn đồ dương và ngược lại ốm do quá dương cần ăn đồ âm để khôi phục lại sự thăng bằng đã mất.

Để đảm bảo quân bình âm dương giữa con người với môi trường thì người Việt có tập quán ăn uống theo vùng khí hậu , theo mùa. Ăn theo mùa tức là tận dụng tối đa môi trường tự nhiên để phục vụ con người là hòa mình vào tự nhiên tạo nên sự cân bằng biện chứng giữa con người với môi trường. Thức ăn theo mùa hay mùa nào thức ấy " Mùa hè cá sông, mùa đông cá bể, chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè. . .

Tính biện chứng trong việc ăn uống không chỉ thể hiện ở việc ăn phải hợp thời tiết, phải đúng mùa, và người Việt Nam sành ăn còn phải biết chọn đúng bộ phận có giá trị (chuối

sau, cau trước, đầu chóp, mép trôi, môi mè, lườn trằm. .). Thời điểm có giá trị còn là lúc thức ăn đang trong quá trình âm dương chuyển hóa, đang ở dạng âm dương cân bằng hơn cả và vì vậy mà rất giàu chất dinh dưỡng (trứng lộn, nhộng, lợn sữa, ong non. .).

Câu 6: Các đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam.

Hai đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam là tính cộng đồng và tính tự trị, là hai đặc trưng bao trùm nhất, quan trọng nhất của làng xã, chúng tồn tại song song như 2 mặt của một vấn đề

*** Tính cộng đồng**

Định nghĩa: Việc tổ chức nông thôn đồng thời theo nhiều nguyên tắc khác nhau tạo nên tính cộng đồng làng xã. Tính cộng đồng là sự liên kết các thành viên trong làng lại với nhau, mỗi người đều hướng tới những người khác – nó là đặc trưng dương tính, hướng ngoại

Biểu tượng

Biểu tượng truyền thống của tính cộng đồng là sân đình, bến nước, cây đa

CÁI ĐÌNH: Làng nào cũng có một cái đình. Đó là biểu tượng tập trung nhất của làng về mọi phương diện. *Trước hết*, nó là một trung tâm hành chính, nơi diễn ra mọi công việc quan trọng, nơi hội họp, thu sưu thuế. *Thứ đến*, đình là một trung tâm văn hóa, nơi tổ chức các cuộc hội hè, ăn uống (do vậy mà có từ đình đám), nơi biểu diễn chèo tuồng. Đình còn là một *trung tâm* về mặt tôn giáo: thể đất, hướng đình được xem là quyết định vận mệnh cả làng, đình cũng là nơi thờ thần Thành Hoàng bảo vệ cho làng. *Cuối cùng*, đình là một trung tâm về mặt tình cảm: nói đến làng, người ta nghĩ ngay tới cái đình với tất cả những tình cảm gắn bó thân thương nhất “Qua đình ngã nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu. ”

BẾN NƯỚC: Do ảnh hưởng của Trung Hoa, đình từ chỗ là nơi tập trung của tất cả mọi người dần dần chỉ còn là chốn lui tới của đàn ông. Bị đẩy ra khỏi đình, phụ nữ quần tụ lại nơi **BẾN NƯỚC** (ở những làng ko có sông chảy qua thì có giếng nước) - chỗ hàng ngày chị e gặp nhau cùng rửa rau, giặt giũ, chuyện trò. . .

CÂY ĐA cổ thụ mọc um tùm ở đầu làng, gốc cây có miếu thờ lúc nào cũng khói hương nghi ngút ; đó là nơi hội tụ của thánh thần: thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề; sợ thần sợ cả cây đa. Cây đa, gốc cây có quán nước, còn là nơi nghỉ chân gặp gỡ của những người đi làm đồng, những khách qua đường...nhờ khách qua đường, gốc cây đa trở thành cánh cửa sổ liên kết làng với thế giới bên ngoài.

- Biểu hiện tích cực của tính cộng đồng trong nông thôn Việt Nam

+ Tinh thần đoàn kết, tương trợ: Tính cộng đồng nhấn mạnh vào sự đồng nhất. do đồng nhất(cùng hội cùng thuyền, đồng cảnh ngộ) cho nên người Việt Nam luôn sẵn sàng đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, coi mọi người trong cộng đồng như anh chị e trong nhà: tay đứt ruột xót; chị ngã e nâng. . .

+ Tính tập thể hòa đồng: Do đồng nhất (giống nhau) nên người Việt Nam luôn có tính tập thể rất cao, hòa đồng vào cuộc sống chung

+ Nếp sống dân chủ, bình đẳng: Sự đồng nhất cũng chính là ngọn nguồn của nếp sống dân chủ - bình đẳng bookc look trong các nguyên tắc tổ chức nông thôn theo địa bàn cư trú, theo nghề nghiệp, theo giáp.

- Biểu hiện tiêu cực

+ Sự thủ tiêu vai trò cá nhân: Chính do đồng nhất mà ở người Việt Nam, ý thức về con người cá nhân bị thủ tiêu: người Việt Nam luôn hòa tan vào các mối quan hệ xã hội (với người này là em, người kia là cháu, với người khác nữa là anh/ chị...), giải quyết xung đột theo lối hòa cả làng. Điều này khác hẳn với truyền thống phương Tây, nơi con người được rèn luyện ý thức cá nhân ngay từ nhỏ.

+ Thói dựa dẫm, ỷ lại vào tập thể: Sự đồng nhất còn dẫn đến chỗ người Việt Nam hay dựa dẫm, ỷ lại vào tập thể: Nước trôi thì bèo trôi, Nước nổi thì bèo nổi. Tệ hơn nữa là tình trạng “Cha chung không ai khóc; Lắm sãi ko ai đóng cửa chùa. . .” Cùng với thói dựa dẫm, ỷ lại là tư tưởng cầu an (an phận thủ thường) và cả nể, làm gì cũng sợ rút dây động rừng nên có việc gì thường chỉ trưng đóng cửa bảo nhau...

+Thói cào bằng, đố kỵ: Một nhược điểm trầm trọng thứ 3 là thói cào bằng , đố kỵ, không muốn cho ai hơn mình (để cho tất cả đều giông nhau, đồng nhất) “Xấu đều hơn tốt lòi, Khôn độc không bằng ngốc đàn...”

Những thói xấu có nguồn gốc từ tính cộng đồng này khiến cho ở Việt Nam, khái niệm “ giá trị” trở nên hết sức tương đối (nó khẳng định đặc điểm tính chủ quan của lối tư duy nông nghiệp), cái tốt nhưng tốt riêng rẽ thì trở thành cái xấu, ngược lại; cái xấu, nhưng là xấu tập thể thì trở nên bình thường: “Toét mắt là tại hướng đình, Cả làng cùng toét phải mình e đâu”

*** Tính tự trị**

Định nghĩa: Sản phẩm của tính cộng đồng là một tập thể làng xã mang tính tự trị: làng nào biết làng nấy, các làng tồn tại khá biệt lập với nhau và phần nào độc lập với triều đình phong kiến. Mỗi làng là một “vương quốc” nhỏ khép kín với luật pháp riêng (hương ước) và “tiểu triều đình” riêng (trong đó hội đồng kì mục là cơ quan lập pháp, lí dịch là cơ quan hành pháp, nhiều làng tôn xưng bốn cụ cao tuổi nhất làng là tứ trụ). Sự biệt lập đó tạo nên truyền thống phép vua thua lệ làng. Đây là đặc trưng âm tính – hướng nội.

Biểu tượng

Biểu tượng truyền thống của tính tự trị là LŨY TRE. Rặng tre bao kín làng, trở thành một thứ thành lũy kiên cố bất khả xâm phạm: đốt ko cháy, trèo ko được, đào đường hầm thì vướng rễ ko qua (chính vì vậy mà tiếng Việt mới gọi rặng tre là lũy, thành lũy). Lũy tre là một đặc điểm quan trọng làm cho làng xóm phương Nam khác hẳn ấp lí Trung Hoa có thành quách đắp bằng đất.

- Biểu hiện tích cực của tính tự trị trong nông thôn Việt Nam

+ Tinh thần tự lập: Tính tự trị chú trọng nhấn mạnh vào sự khác biệt. Khởi đầu là sự khác biệt của cộng đồng (làng, họ) này so với cộng đồng (làng, họ) khác. Sự khác biệt – cơ sở của tính tự trị - tạo nên tinh thần tự lập cộng đồng: mỗi làng, mỗi tập thể phải tự lo liệu lấy mọi việc

+ Nếp sống tự cấp, tự túc, tính cần cù: Vì phải tự lo liệu, nên người Việt Nam có truyền thống cần cù, đầu tắt mặt tối, bán mặt cho đất, bán lưng cho trời. nó cũng tạo nên nếp sống tự cấp tự túc: mỗi làng tự đáp ứng mọi nhu cầu cho cuộc sống của làng mình; mỗi nhà có vườn rau, chông gà, ao cá – tự đảm bảo nhu cầu về ăn, có bụi tre, rặng xoan, gốc mít – tự đảm bảo nhu cầu về ở.

- *Biểu hiện tiêu cực của tính tự trị*

+ Óc tư hữu, ích kỉ: Chính do nhấn mạnh vào sự khác biệt – cơ sở của tính tự trị - mà người Việt Nam có thói xấu là óc tư hữu, ích kỉ: bè ai người nấy lo; ruộng ai người nấy đắp bờ, ai có thân người nấy lo; ai có bò người nấy giữ... Óc tư hữu, ích kỉ nảy sinh ra từ tính tự trị của làng xã Việt và đã luôn bị chính người Việt phê phán: của mình thì giữ bo bo, của người thì để cho bò nó ăn; của người bò tát, của mình buộc lạt...

+ Óc bè phái, địa phương cục bộ: Làng nào biết làng ấy, chỉ lo vun vén cho địa phương mình: trống làng nào làng nấy đánh, thánh làng nào làng nấy thờ; trâu ta ăn cỏ đồng ta...

+ Óc gia trưởng – tôn ti: Tính tôn ti, sản phẩm của nguyên tắc tổ chức nông thôn theo huyết thống, tự thân nó không phải là xấu, nhưng khi nó gắn liền với óc gia trưởng, tạo nên tâm lí “quyền huynh thế phụ”, áp đặt ý muốn của mình cho người khác, tạo nên tư tưởng thứ bậc vô lý: sống lâu lên lão làng, áo mặc không qua khỏi đầu, thì nó trở thành một lực cản đáng sợ cho sự phát triển xã hội, nhất là khi mà thói gia đình chủ nghĩa vẫn đang là một căn bệnh lan tràn.

Đặc điểm môi trường sống quy định đặc tính tư duy. Cả hai quy định tính cách của dân tộc. Cuộc sống nông nghiệp lúa nước và lối tư duy biện chứng, như ta đã biết, dẫn đến dự hình thành nguyên lý âm dương và lối ứng xử nước đôi chính là một đặc điểm tính cách của dân tộc Việt. Người Việt đồng thời vừa có tinh thần đoàn kết tương trợ lại vừa có óc tư hữu ích kỉ và thói cào bằng; vừa có tính tập thể hòa đồng lại vừa có óc bè phái, địa phương; vừa có nếp sống dân chủ bình đẳng lại vừa có óc gia trưởng tôn ti, vừa có tinh thần tự lập lại vừa xem nhẹ vai trò cá nhân; vừa có tính cần cù và nếp sống tự cấp tự túc vừa có thói dựa dẫm, ỷ lại. Tất cả những cái tốt và cái xấu ấy đều đi thành từng cặp và đều tồn tại ở người Việt Nam; bởi lẽ tất cả đều bắt nguồn từ 2 đặc trưng gốc trái ngược nhau là tính cộng đồng và tính tự trị. Tùy lúc tùy nơi mà mặt tốt hoặc mặt xấu sẽ được phát huy: khi đứng trước những khó khăn lớn, những nguy cơ đe dọa sự sống còn của cộng đồng thì cái nổi lên sẽ là tinh thần đoàn kết và tính tập thể; nhưng khi nguy cơ ấy đi qua rồi thì thói tư hữu và óc bè phái địa phương có thể nổi lên.